

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ VÀ IN NÔNG NGHIỆP**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Số: *92* CV/ CBTT
V/v: công bố thông tin BCTC hợp nhất Quý 2/2015

Hà Nội, ngày *12* tháng 8 năm 2015

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước.
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty : CTCP Bao bì và In nông nghiệp.
2. Mã chứng khoán : INN.
3. Địa chỉ trụ sở chính : Số 72 - Trường Chinh - P.Phương Mai - Q.Đống Đa - TP. Hà Nội.
4. Điện thoại : 043.684.0095 Fax : 043.684.0095.
5. Người thực hiện công bố thông tin : Ông Vũ Hồng Tuyền - PCT.HĐQT - PTGD.CTY
6. Nội dung thông tin công bố :

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2015 - CTCP Bao bì và In nông nghiệp, bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất Quý 2 (tại ngày 30/6/2015).
- Báo cáo kết quả sản xuất - kinh doanh hợp nhất Quý 2/2015.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý 2/2015.
- Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2015.
- Giải trình Lãi hợp nhất Quý 2/2015.

7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính : <http://www.appprintco.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu HC-NS; Thư ký Cty.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
PCT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Vũ Hồng Tuyền

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100	182,874,615,506	177,666,948,365
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	110	12,501,335,372	28,846,652,741
1. Tiền		111	11,801,335,372	26,546,652,741
2. Các khoản tương đương tiền		112	700,000,000	2,300,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130	88,964,444,959	86,326,510,761
1. Phải thu của khách hàng		131	71,445,765,767	81,407,558,794
2. Trả trước cho người bán		132	17,214,916,012	4,901,453,450
5. Các khoản phải thu khác		136	621,979,310	335,714,647
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		139	-318,216,130	-318,216,130
IV. Hàng tồn kho		140	81,240,735,175	58,621,623,703
1. Hàng tồn kho	2	141	81,240,735,175	58,621,623,703
V. Tài sản ngắn hạn khác		150	168,100,000	3,872,161,160
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151	-	1,077,362,335
2. Thuế GTGT được khấu trừ		152	-	73,117,925
4. Tài sản ngắn hạn khác		155	168,100,000	2,721,680,900
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200	146,270,552,498	163,438,152,747
II. Tài sản cố định		220	138,100,828,399	158,811,300,989
1. TSCĐ hữu hình	3	221	138,100,828,399	158,811,300,989
- Nguyên giá		222	352,498,032,239	341,305,403,260
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	-214,397,203,840	-182,494,102,271
IV. Tài sản dở dang dài hạn			2,170,218,182	1,688,400,000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4	242	2,170,218,182	1,688,400,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn		250	-	-
1. Đầu tư vào công ty con		251	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác		260	5,999,505,917	2,938,451,758
1. Chi phí trả trước dài hạn	5	261	3,155,341,417	2,938,451,758
3. Tài sản dài hạn khác		268	2,844,164,500	
Tổng cộng tài sản (270=100+200)		270	329,145,168,004	341,105,101,112

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ		300	103,756,636,066	117,414,019,381
I. Nợ ngắn hạn		310	103,756,636,066	112,414,019,381
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	6	311	33,977,060,767	36,273,205,506
2. Phải trả người bán ngắn hạn		312	30,186,238,332	33,585,761,987
3. Người mua trả tiền trước		313	211,072,490	537,955,531
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7	314	6,754,726,918	9,625,627,662
5. Phải trả người lao động		315	19,235,119,557	22,259,376,331
6. Chi phí phải trả		316	-	-
10. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	8	319	3,504,867,992	2,164,455,648
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		320	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		323	9,887,550,010	7,967,636,716
II. Nợ dài hạn	9	330	-	5,000,000,000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		334	0	5,000,000,000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	225,388,531,938	223,691,081,731
I. Vốn chủ sở hữu	10	410	225,388,531,938	223,691,081,731
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411	108,000,000,000	108,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412	14,860,929,638	14,860,929,638
8. Quỹ đầu tư phát triển		417	68,805,726,112	44,514,749,419
9. Quỹ dự phòng tài chính		418	181,836,079	6,822,978,943
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420	33,540,040,109	49,492,423,731
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		421	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440	329,145,168,004	341,105,101,112

Lập ngày 24 tháng 7 năm 2015

Người lập



Đào Thu Hoài

Kế toán trưởng



Tạ Thị Tuyết Nga

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THÀNH NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 2 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2-2015	6 tháng đầu năm 2015	Quý 2-2014	6 tháng đầu năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	11	154,041,840,113	339,921,350,378	139,954,727,688	284,976,887,240
2. Các khoản giảm trừ	02	12	72,000,620	197,958,328	401,505,899	445,711,843
+ Hàng bán bị trả lại	06		72,000,620	197,958,328	401,505,899	445,711,843
3. Doanh thu thuần về BH và CCDV (10=01- 02)	10	13	153,969,839,493	339,723,392,050	139,553,221,789	284,531,175,397
4. Giá vốn hàng bán	11	14	124,541,050,265	278,418,585,214	112,436,116,365	233,923,440,965
5. Lợi nhuận gộp về BH và CCDV (20=10-11)	20		29,428,789,228	61,304,806,836	27,117,105,424	50,607,734,432
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	15	74,930,812	225,162,426	-1,420,756,721	263,256,521
<i>Trong đó lợi nhuận Công ty con chuyển về</i>			2,700,000,000	3,510,000,000		1,620,000,000
7. Chi phí tài chính	22	16	1,287,910,456	1,644,012,133	1,557,843,670	2,003,526,035
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,263,804,484	1,609,200,242	1,459,763,242	1,905,445,607
8. Chi phí bán hàng	24		1,052,314,053	2,602,498,853	993,394,403	1,917,755,628
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11,730,800,205	24,414,864,094	10,637,734,289	21,622,587,974
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh: {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		15,432,695,326	32,868,594,182	12,507,376,341	25,327,121,316
11. Thu nhập khác	31		68,950,000	673,764,546	28,215,000	2,213,750,000
12. Chi phí khác	32		0		-	1,696,500,000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		68,950,000	673,764,546	28,215,000	517,250,000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15,501,645,326	33,542,358,728	12,535,591,341	25,844,371,316
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	17	3,397,785,390	7,356,283,869	3,104,266,749	6,368,354,820
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN(60=50-51-52)	60		12,103,859,936	26,186,074,859	9,431,324,592	19,476,016,496
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	70		1,120.7	2,424.6	1,164.4	2,404.4

Lập ngày 24 tháng 7 năm 2015

Người lập



Đào Thu Hoài

Kế toán trưởng



Tạ Thị Tuyết Nga

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THÀNH NAM



**CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ & IN NÔNG NGHIỆP**

AGRICULTURE PRINTING AND PACKAGING JOINT STOCK COMPANY
Nhà Máy: Lô 3 CN3-KCN Ngọc Hồi Thanh Trì - Hà Nội
Tel: (84.4) 36840095 Fax: (84.4) 36840095

Trụ sở: 72 Đường Trường Chinh - Đống Đa
Hà Nội - Việt Nam
Tel: (844) 38695605 - Fax: (844) 38695605
Website: www.apprintco.com
Email: info@apprintco.com

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2015

I-ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 686/QĐ/BNN - TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh số 0103004779 ngày 02/07/2004 sửa đổi lần 2 ngày 29/5/2008 của Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội, sửa đổi lần 3 ngày 23/11/2012 chuyển mã số doanh nghiệp thành 0101508664, sửa đổi lần 4 ngày 18/8/2014 thay đổi vốn điều lệ thành 108.000.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp có trụ sở chính tại số 72 Đường Trường Chinh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Toàn bộ phần sản xuất và phần lớn khối văn phòng hoạt động tại Lô 3, CN3, Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội.

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần do các cổ đông góp vốn và hoạt động theo Luật doanh nghiệp Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 108.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm: sản xuất và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- In bản đồ, sách báo, văn hoá phẩm, tem nhãn bao bì và các tài liệu phục vụ cho sự phát triển của các ngành kinh tế.
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị ngành in,....
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê.

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

- 4.1- Công ty có đầu tư 100% vốn; tỷ lệ biểu quyết 100% vào 2 công ty con:
- Công ty TNHH bao bì APP Hưng yên: vốn đầu tư 27.000.000.000 đồng (Hai mươi bảy tỷ đồng)
 - Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC: vốn đầu tư 5.400.000.000 đồng (Năm tỷ, bốn trăm triệu đồng)

4.2- Công ty có 1 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc được thành lập ngày 17/6/2015 tại địa chỉ: Đường C1, Khu CN Phố nối A, xã Lạc Hồng, huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng yên

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán hàng năm bắt đầu từ ngày 1/1; kết thúc ngày 31/12

Kỳ báo cáo quý 2/2015 của Công ty bắt đầu từ ngày 1/4/2015 đến ngày 30/6/2015

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“VAS”) và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng. .

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính theo hình thức chứng từ ghi sổ.

IV- CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán các khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông công ty và được trình bày ở mục riêng trên

bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

V- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ Công ty con được ghi vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ.

Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ trích lập, sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại đơn vị.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị nguyên vật liệu xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Thành phẩm tồn kho ngày 30/6/2015 được xác định bằng 70% giá bán thực tế của các sản phẩm tương ứng (tương đương giá thành công xưởng).

Sản phẩm dở dang tại ngày 30/6/2015 được kiểm kê thực tế tại từng bộ phận và xác định giá trị bằng giá trị thực tế của các sản phẩm hoàn thành tương ứng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định :

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Thời gian khấu hao ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	3-16
Máy móc, thiết bị	3-10
Phương tiện vận tải	3-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-4

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán;
- Các chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý. Phương pháp phân bổ là theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ, có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản nợ và quá trình thanh toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay từ các khoản vay ngắn hạn và trung hạn được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”

Chi phí đi vay được tính vào giá trị của tài sản (được vốn hoá) cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng, bao gồm các khoản lãi tiền vay; phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ kế toán như tiền điện; tiền nước; tiền lãi vay của hợp đồng vay trung hạn, nhưng được trả sau kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí phải trả để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán.

Khi các chi phí đó được thanh toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được bổ sung từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các Nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện: hàng hoá đã được chuyển quyền sở hữu gắn liền với phần lớn rủi ro và lợi ích, khách hàng chấp nhận thanh toán và phát hành hoá đơn. Công ty đã xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó đã được xác nhận, khách hàng đã chấp nhận viết hoá đơn và thanh toán. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giảm trừ doanh thu:

Là các giảm trừ do hàng bị lỗi khách hàng trả lại theo biên bản phản hồi; có phiếu nhập kho và khách hàng viết hoá đơn trả lại.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm:

- Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm tài chính là 22% theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1- Tiền

Chỉ tiêu	31/12/2014	30/06/2015
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	215,813,659	837,769,173
Tiền gửi NH kỳ hạn dưới 3 tháng	2,300,000,000	700,000,000
Tiền gửi ngân hàng	26,330,839,082	10,963,566,199
Tổng	28,846,652,741	12,501,335,372

2- Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	31/12/2014	30/06/2015
	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	39,954,498,711	59,439,286,456
Công cụ, dụng cụ	879,996,062	712,218,062
Chi phí SXKD dở dang	5,350,690,908	3,230,611,704
Thành phẩm	5,242,029,999	10,590,541,611
Hàng hoá	7,194,408,023	7,268,077,342
Tổng	58,621,623,703	81,240,735,175

5- Tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 31/3/2015	52,457,966,884	281,610,944,173	13,744,935,347	2,709,164,462	350,523,010,866
Tăng trong kỳ		1,300,574,100	674,447,273		1,975,021,373
Giảm trong kỳ					-
Tại ngày 30/6/2015	52,457,966,884	282,911,518,273	14,419,382,620	2,709,164,462	352,498,032,239
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 31/3/2015	25,207,837,544	162,910,279,058	6,694,208,713	1,741,037,924	196,553,363,239
Trích khấu hao kỳ	1,423,278,742	15,483,497,070	815,804,789	121,260,000	17,843,840,601
Giảm trong kỳ					
Tại ngày 30/6/2015	26,631,116,286	178,393,776,128	7,510,013,502	1,862,297,924	214,397,203,840
Giá trị còn lại					
Tại ngày 31/3/2015	27,250,129,340	118,700,665,115	7,050,726,634	968,126,538	153,969,647,627
Tại ngày 30/6/2015	25,826,850,598	104,517,742,145	6,909,369,118	846,866,538	138,100,828,399

6- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Quý 2 năm 2015, Công ty có 023 khoản đang hạch toán vào tài khoản tài sản dở dang dài hạn:

1 - Tiền trúng quyền sử dụng đất dịch vụ tại cụm công nghiệp Ngọc Hồi theo quyết định số 4110/QĐ-STC ngày 19/9/2009. Số dư của hạng mục đầu tư

này đến 31/12/2014 là 1.688.400.000đồng. Số dư này được chuyển tiếp đến 30/6/2015.

2- Giá trị xe ô tô Suzuki swift trị giá 481.818.182 đồng đang làm thủ tục đăng ký với cơ quan chức năng.

7- Đầu tư vào công ty con

Công ty TNHH Bao bì APP Hung Yên(sở hữu 100% vốn)	31/12/2014	30/6/2014
	VND	VND
	27 000 000 000	27.000.000.000
Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC (Sở hữu 100% vốn)	5.400.000.000	5.400.000.000
Tổng cộng	32.400.000.000	32.400.000.000

8- Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	ĐVT: VNĐ
Tại ngày 31/3/2015	2,794,043,819
Tăng trong kỳ	1,249,356,500
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	888,058,902
Tại ngày 30/6/2015	3,155,341,417

Chi phí trả trước dài hạn phát sinh trong kỳ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ được xác định theo tính chất chi phí có tính đến thực tế các năm trước.

9- Các khoản vay và nợ ngắn hạn:

Chỉ tiêu	31/12/2014	30/06/2015
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn	36,273,205,506	33,977,060,767
Gốc vay dài hạn đến hạn		-
Tổng	36,273,205,506	33,977,060,767

10- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	30/06/2015	31/03/2015
	VNĐ	VNĐ
Thuế		
Thuế GTGT	999,802,754	161,910,388
Thuế xuất nhập khẩu		
Thuế thuê đất	35,235,000	339,835,866
Thuế TNCN	24,757,696	22,509,435
Thuế TNDN	4,498,731,959	3,958,498,480
Các loại thuế khác	1,196,199,509	966,759,042
Tổng	6,754,726,918	5,449,513,211

11- Chi phí phải trả:

Chỉ tiêu	30/06/2015	31/03/2015
	VNĐ	VNĐ
Lãi vay phải trả		
Chi phí phải trả khác	-	13,636,362
Cộng	-	13,636,362

12- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

Chỉ tiêu	30/06/2015	31/03/2015
	VNĐ	VNĐ
Tài sản thừa chờ xử lý		
Kinh phí công đoàn	1,285,056,899	1,204,759,109
BHYT, BHXH	115,228,583	71,317,696
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,079,455,778	23,761,424,377
Phải thu khác(dư có)	7,000,000	40,337,664
BHTN	18,126,732	
Cộng	3,504,867,992	25,077,838,846

13- Các khoản vay dài hạn và nợ dài hạn:

Vay dài hạn thể hiện các khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà nội, PGD Ba Đình gồm:

- Theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số1503LAV201400025 ngày 27/01/2014 , mục đích mua máy máy in Flexo Gallus, số dư ngày 30/6/2015 Tổng cộng các khoản vay trên có số dư như sau:

Chỉ tiêu	30/6/2015 VNĐ	31/03/2015 VNĐ
Vay trung hạn ngân hàng	5.000.000.000	5.000.000.000

14- Vốn chủ sở hữu

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5
Số dư 31/3/2015	108,000,000,000	14,860,929,638	68,805,726,112	-	21,720,143,421
Tăng vốn năm nay					
Lợi nhuận tăng trong kỳ					14,803,859,936
Chia cổ tức trong kỳ					
Giảm vốn trong kỳ khác					2,983,963,248
Số dư 31/3/2015	108,000,000,000	14,860,929,638	68,805,726,112	-	33,540,040,109

(*) trong đó giảm khác bao gồm: - Chuyển lãi từ Công ty con về Công ty mẹ: 2.700.000.000 đồng

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn đã góp			
	30/6/2015		31/3/2015	
	<u>VND</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>	<u>%</u>
Cổ đông lớn:				
- Công ty chứng khoán NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam	10 000 000 000	9.26	20 000 000 000	18.52
- Cổ đông khác	98 000 000 000	90.74	88 000 000 000	81.48
Tổng	<u><u>108.000.000.000</u></u>	<u><u>100</u></u>	<u><u>108.000.000.000</u></u>	<u><u>100</u></u>

15 - Doanh thu

Chỉ tiêu	Quý 2-2014	Quý 2-2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cộng	139.954.727.688	154.041.840.113

16- Các khoản giảm trừ doanh thu:

Chỉ tiêu	Quý 2-2014	Quý 2-2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Các khoản giảm trừ	401.505.899	72.000.620
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại	401.505.899	72.000.620

17- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Quý 2-2014	Quý 2-2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cộng	139.553.221.789	153.969.839.493

18- Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Quý 2-2014	Quý 2-2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	112.436.116.365	124.541.050.265

19- Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý 2-2014	Quý 2-2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu hoạt động tài chính	199.243.279	74.930.812

20- Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 2-2014	Quý 2-2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	1.459.763.242	1.263.804.484
Lỗ chênh lệch tỉ giá	98.080.428	24.105.972
Tổng	<u>1.557.843.670</u>	<u>1.287.910.456</u>

21- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Quý 2-2014	Quý 2-2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng thu nhập năm	14.155.591.341	18.201.645.326
<i>Trong đó: Lợi nhuận các công ty con chuyển về</i>	<i>1.620.000.000</i>	<i>2.700.000.000</i>
<i>Thu nhập chịu thuế</i>	<i>12.535.591.341</i>	<i>15.501.645.326</i>
Thuế phải nộp theo suất thuế TNDN 22%	3.104.266.749	3.397.785.390
Thuế phải nộp	<u>3.104.266.749</u>	<u>3.397.785.390</u>

Lập biểu



Đào Thu Hoài

Kế toán trưởng



Tạ Thị Tuyết Nga

TỔNG GIÁM ĐỐC



(Handwritten signature)

NGUYỄN THÀNH NAM